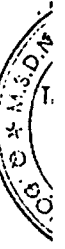


**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2014**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 6 ngày 22/05/2012, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác, sản xuất thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Trọng Thanh | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Lê Văn Tuấn | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Lê Hồng Quang | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Phan Văn Súng | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Tuấn | Phó Giám đốc |
| - Ông Phan Văn Súng | Phó Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

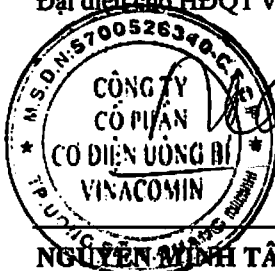
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN MINH TÂM

Giám đốc



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: *L7* 2015/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.*

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin, được lập ngày 21/03/2015 từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại thay thế Báo cáo kiểm toán số 30/2015/BCKT-BDO ngày 06/03/2015 mà chúng tôi đã phát hành cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần cơ điện Ưng Bí – Vinacomín. Báo cáo tài chính điều chỉnh lại do điều chỉnh quỹ lương viên chức quản lý theo Công văn số 1104/TKV – LĐTL ngày 17/03/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Theo đó trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu " Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên 144.000.000 đồng, chỉ tiêu " Lợi nhuận kế toán trước thuế" giảm tương ứng.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

KIỂM TOÁN

BDO

MAI LAN PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 0077-2013-038-1

PHẠM THỊ TÚ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 2581-2013-038-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,266,136,167	54,758,745,198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,640,040,884	5,741,609,166
1. Tiền	111		5,640,040,884	5,741,609,166
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,449,825,670	18,269,727,199
1. Phải thu khách hàng	131		16,401,222,350	18,182,301,719
2. Trả trước cho người bán	132		23,000,000	20,883,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	25,603,320	66,541,630
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	26,079,703,614	30,668,122,013
1. Hàng tồn kho	141		26,079,703,614	30,668,122,013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96,565,999	79,286,820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51,237,521	50,093,680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	45,328,478	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	29,193,140
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12,516,904,593	15,929,223,237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,447,889,313	15,790,601,877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	12,447,889,313	15,766,089,041
- Nguyên giá	222		53,538,880,318	53,380,380,318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,090,991,005)	(37,614,291,277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	24,512,836
- Nguyên giá	228		73,538,500	73,538,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(73,538,500)	(49,025,664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		69,015,280	138,621,360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	69,015,280	138,621,360
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60,783,040,760	70,687,968,435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37,478,140,104	47,999,154,984
I. Nợ ngắn hạn	310		37,278,140,104	47,799,154,984
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	14,741,661,031	22,892,178,070
2. Phải trả người bán	312		5,019,425,513	7,780,115,814
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1,066,509,276	242,067,605
5. Phải trả người lao động	315		6,902,813,621	6,777,714,166
6. Chi phí phải trả	316		-	349,145,073
7. Phải trả nội bộ	317	V.10	1,457,650,064	1,404,289,600
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1,486,108,371	1,665,585,904
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.12	3,428,153,302	3,607,522,770
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,175,818,926	3,080,535,982
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		200,000,000	200,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.13	200,000,000	200,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23,304,900,656	22,688,813,451
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	23,304,900,656	22,688,813,451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,900,000,000	18,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,404,900,656	3,788,813,451
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60,783,040,760	70,687,968,435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

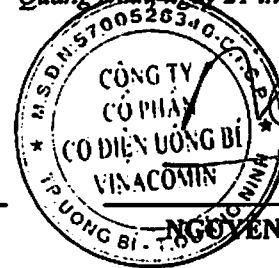
Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2015

PHẠM VĂN CHUNG

Người lập biểu

LÊ HỒNG QUANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TÂM

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2014	NĂM 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	134,164,116,043	170,887,612,251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	134,164,116,043	170,887,612,251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	114,691,427,376	148,405,904,891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,472,688,667	22,481,707,360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	21,606,602	34,024,118
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1,671,664,470	3,147,557,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	1,671,664,470	3,147,557,611
8. Chi phí bán hàng	24		716,932,331	1,954,945,021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,166,843,343	11,782,177,311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,938,855,125	5,631,051,535
11. Thu nhập khác	31		651,706,753	144,629,517
12. Chi phí khác	32		273,860,599	73,128,183
13. Lợi nhuận khác	40		377,846,154	71,501,334
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,316,701,279	5,702,552,869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	1,373,077,262	1,432,029,218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,943,624,017	4,270,523,651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	2,087	2,260

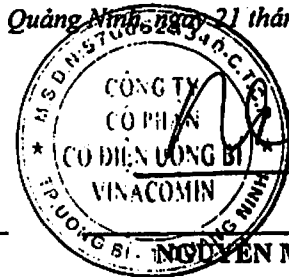
Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2015



PHẠM VĂN CHUNG
Người lập biểu



LÊ HỒNG QUANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TÂM
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I.	Thuế	10	242,067,605	5,653,914,331	4,874,801,138	1,021,180,798
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	186,389,823	4,204,009,336	3,605,613,600	784,785,559
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4.	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	45,344,922	1,373,077,262	1,136,698,467	281,723,717
6.	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7.	Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
8.	Tiền thuế đất	18	-	2,542,896	2,542,896	-
9.	Các khoản thuế khác	19	10,332,860	74,284,837	129,946,175	(45,328,478)
	<i>Thuế môn bài</i>		-	3,000,000	3,000,000	-
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		10,332,860	71,284,837	126,946,175	(45,328,478)
	<i>Các loại thuế khác</i>		-	-	-	-
II.	II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1.	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2.	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3.	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	Tổng cộng	40	242,067,605	5,653,914,331	4,874,801,138	1,021,180,798

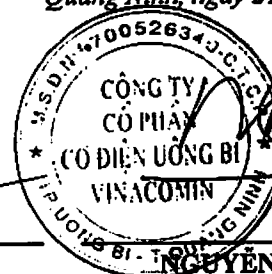
Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2015



PHẠM VĂN CHUNG
Người lập biểu



LÊ HỒNG QUANG
Kế toán trưởng




NGUYỄN MINH TÂM
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2014	NĂM 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,316,701,279	5,702,552,869
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,746,579,684	4,244,304,347
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(97,606,602)	(34,024,118)
- Chi phí lãi vay	06	1,671,664,470	3,147,557,611
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10,637,338,831	13,060,390,709
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,803,766,191	14,523,076,959
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,588,418,399	3,710,196,773
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2,316,441,712)	(9,883,415,193)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	68,462,239	353,487,170
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,679,382,338)	(2,706,223,114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,136,698,467)	(1,161,965,602)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	35,300,000	209,574,996
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,174,420,988)	(975,902,324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,826,342,155	17,129,220,374
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(607,000,000)	(2,736,498,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	76,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21,606,602	34,024,118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(509,393,398)	(2,702,474,064)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46,883,906,955	59,306,269,363
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55,034,423,994)	(69,744,857,203)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,268,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,418,517,039)	(10,438,587,840)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(101,568,282)	3,988,158,470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,741,609,166	1,753,450,696
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,640,040,884	5,741,609,166

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2015

Phạm Văn Chung

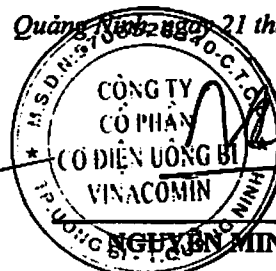
PHẠM VĂN CHUNG

Người lập biểu

Lê Hồng Quang

LÊ HỒNG QUANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TÂM

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/8/2005 đến thay đổi lần 6 ngày 22/05/2012; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mỏ, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đầu;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Kiểm định vật tư, phụ tùng và các thiết bị phòng nổ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn, thiết kế các sản phẩm cơ khí, cơ điện.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 265 người, trong đó cán bộ quản lý là 42 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

(*): Công trình nhà sinh hoạt công nhân được đầu tư bằng quỹ phúc lợi là tài sản trích hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý kho mà giá mua của phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là phí sử dụng đường bộ, chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí sử dụng đường bộ và giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có).

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty đang thực hiện trích trước chi phí bảo hành theo tỷ lệ 5% trên doanh thu bán sản phẩm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và tạm phân phối lợi nhuận trong năm.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được tạm phân phối như sau:

- *Trả cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 10% trên vốn thực góp;*
- *Phần còn lại:*
 - + *Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;*
 - + *Phần còn lại trích vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi.*

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán sản phẩm cơ khí được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và thu nhập từ thanh lý tài sản cố định. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định được ghi nhận khi đã chuyển giao tài sản cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, là phần chênh lệch giữa doanh thu ghi nhận và giá trị còn lại của tài sản thanh lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi ngân hàng	(i) 172,291,653	16,414,652
Cộng	(ii) 5,467,749,231	5,725,194,514
	5,640,040,884	5,741,609,166

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	172,291,653
Cộng	172,291,653

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí	1,400,316,961
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh	93,552,674
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	42,801,874
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	3,438,257,216
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	492,820,506
Cộng	5,467,749,231

2. Phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
Phải thu khác	25,603,320	66,541,630
+ Phải thu BHXH	-	38,773,860
+ Tiền ốm đau thai sản	25,603,320	27,767,770
Cộng	25,603,320	66,541,630

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
Nguyên vật liệu tồn kho	6,522,351,205	7,952,641,805
Công cụ dụng cụ trong kho	500,466,490	686,007,074
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,358,279,389	10,535,952,576
Thành phẩm tồn kho	9,698,606,530	11,493,520,558
Tổng giá trị của hàng tồn kho	26,079,703,614	30,668,122,013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	26,079,703,614	30,668,122,013

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	45,328,478	-
Cộng	45,328,478	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2013	15,275,550,371	31,550,292,303	5,982,744,172	571,793,472	53,380,380,318
Mua trong năm	-	607,000,000	-	-	607,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	(448,500,000)	-	(448,500,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	15,275,550,371	32,157,292,303	5,534,244,172	571,793,472	53,538,880,318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	9,425,252,756	24,520,538,442	3,207,363,699	461,136,380	37,614,291,277
Khấu hao trong năm	450,822,614	2,533,650,848	646,111,202	91,482,184	3,722,066,848
Hao mòn trong năm	203,132,880	-	-	-	203,132,880
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(448,500,000)	-	(448,500,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	10,079,208,250	27,054,189,290	3,404,974,901	552,618,564	41,090,991,005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	5,850,297,615	7,029,753,861	2,775,380,473	110,657,092	15,766,089,041
Tại ngày 31/12/2014	5,196,342,121	5,103,103,013	2,129,269,271	19,174,908	12,447,889,313
<i>Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>			29,599,364,687	đồng	
<i>Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:</i>			-	đồng	
<i>Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:</i>			-	đồng	

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2013	-	73,538,500	73,538,500
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	73,538,500	73,538,500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2013	-	49,025,664	49,025,664
Khấu hao trong năm	-	24,512,836	24,512,836
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	73,538,500	73,538,500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	-	24,512,836	24,512,836
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Chi phí trả trước dài hạn khác	69,015,280	138,621,360
+ Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17,750,000	53,250,000
+ Chi phí tích hợp phần mềm	-	4,500,000
+ Phí sử dụng đường bộ	2,870,280	4,896,360
+ Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	48,395,000	75,975,000
Cộng	69,015,280	138,621,360

8. Vay và nợ ngắn hạn

	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Vay ngắn hạn	14,741,661,031	22,892,178,070
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí	3,132,708,320	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	3,646,445,704	5,743,855,667
+ Công ty TNHH MTV tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	-	7,109,007,949
+ Các đối tượng khác	7,962,507,007	10,039,314,454
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	14,741,661,031	22,892,178,070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)****8.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Quảng Ninh					
	Hợp đồng số 4403/2014-HĐTĐHM/NHCT304-CĐUB ngày 24/7/2014				
	GNN 03 ngày 21/11/2013	3,132,708,320	21/04/2015	5,5%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh					
	Hợp đồng số 01/2014/HM/CĐUB-NHNTQN ngày 13/6/2014				
	GNN 08 ngày 29/12/2013	3,646,445,704	29/05/2015	6,0%/ năm	Tín chấp
Vay cán bộ công nhân viên		7,962,507,007		7,0%/ năm	
Cộng		14,741,661,031			

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	784,785,559	186,389,823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	281,723,717	45,344,922
Thuế thu nhập cá nhân	-	10,332,860
Cộng	1,066,509,276	242,067,605

10. Phải trả nội bộ

	31/12/2014	31/12/2013
Cổ tức phải trả tập đoàn	668,454,000	1,404,289,600
Phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu "Vinacomin"	789,196,064	-
Cộng	1,457,650,064	1,404,289,600

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	117,182,770	113,699,850
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,368,925,601	1,551,886,054
+ Đoàn phí công đoàn	25,750,918	18,609,206
+ Bảo hiểm thân thể	21,200,000	21,372,000
+ Quỹ hoạt động xã hội	44,898,251	448,251
+ Cổ tức phải trả	1,221,546,000	1,465,855,200
+ Phải trả khác	55,530,432	45,601,397
Cộng	1,486,108,371	1,665,585,904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Dự phòng phải trả

	<i>DP chi phí bảo hành</i>	<i>Các khoản DP khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Năm nay</i>			
Tại ngày 31/12/2013	3,607,522,770	-	3,607,522,770
Tăng trong năm	3,428,153,302	-	3,428,153,302
Sử dụng trong năm	-	-	-
Hoàn nhập DP không SD	3,607,522,770	-	3,607,522,770
Tại ngày 31/12/2014	<u>3,428,153,302</u>	<u>-</u>	<u>3,428,153,302</u>
<i>Trong đó</i>			
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	3,428,153,302	-	3,428,153,302
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	<u>3,607,522,770</u>	<u>-</u>	<u>3,607,522,770</u>
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	3,607,522,770	-	3,607,522,770
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	-	-	-

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 19/HĐ- KHCN-KC.03.DD17-12/08-10-15 ngày 28/01/2013 giữa Công ty và Tập đoàn công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn sẽ cấp kinh phí từ quỹ khoa học công nghệ của Tập đoàn cho công ty thực hiện đề tài "nghiên cứu công nghệ đúc các chi tiết dạng hộp - thành mỏng" với tổng số tiền là: 407.250.000 đồng. Tập đoàn đã tạm ứng cho đơn vị nguồn kinh phí để phục vụ dự án với số tiền là 200.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18,900,000,000	578,053,599	840,616,618	1,769,386,138	-	22,088,056,355
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	4,270,523,651	4,270,523,651
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	2,948,196,833	-	-	2,948,196,833
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(2,268,000,000)	(2,268,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(2,002,523,651)	(2,002,523,651)
Giảm khác	-	(578,053,599)	-	(1,769,386,138)	-	(2,347,439,737)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	18,900,000,000	-	3,788,813,451	-	-	22,688,813,451
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3,943,624,017	3,943,624,017
Tăng khác	-	-	616,087,205	-	-	616,087,205
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(1,890,000,000)	(1,890,000,000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(2,053,624,017)	(2,053,624,017)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	18,900,000,000	-	4,404,900,656	-	-	23,304,900,656

(*): Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi; chia cổ tức cho các cổ đông và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo công văn số 401/TKV-KS ngày 26/1/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	6,684,540,000	6,684,540,000	-	6,684,540,000	6,684,540,000	-
Vốn góp của các cổ đông	12,215,460,000	12,215,460,000	-	12,215,460,000	12,215,460,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	18,900,000,000	18,900,000,000	-	18,900,000,000	18,900,000,000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18,900,000,000	18,900,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	18,900,000,000	18,900,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,890,000,000	2,268,000,000

Cổ tức:

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	10%/năm	12%/năm
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu:

	Năm 2014	Năm 2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,890,000	1,890,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra cộng chúng	1,890,000	1,890,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,890,000	1,890,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,890,000	1,890,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,890,000	1,890,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	4,404,900,656	3,788,813,451

Mục đích trích lập các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	134,164,116,043	170,887,612,251
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm đã bán	133,353,658,243	169,744,590,651
Doanh thu bán nguyên vật liệu đã bán	810,457,800	1,143,021,600
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134,164,116,043	170,887,612,251
<i>Doanh thu thuần thành phẩm đã bán</i>	<i>133,353,658,243</i>	<i>169,744,590,651</i>
<i>Doanh thu thuần nguyên vật liệu đã bán</i>	<i>810,457,800</i>	<i>1,143,021,600</i>

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn thành phẩm đã bán	113,904,430,691	147,312,247,553
Giá vốn bán nguyên vật liệu	786,996,685	1,093,657,338
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	114,691,427,376	148,405,904,891

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,606,602	34,024,118
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	21,606,602	34,024,118

18. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	1,671,664,470	3,147,557,611
Cộng	1,671,664,470	3,147,557,611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,192,082,606	1,432,029,218
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	180,994,656	-
Cộng	1,373,077,262	1,432,029,218

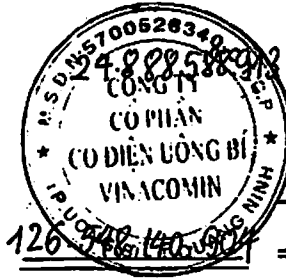
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	5,316,701,279	5,702,552,869
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	101,856,023	25,564,000
Các khoản điều chỉnh tăng	101,856,023	25,564,000
<i>Chi phí phụ cấp BKS (thành viên ngoài công ty)</i>	42,040,605	22,374,000
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	57,922,038	3,190,000
<i>Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ</i>	1,893,380	-
<i>Chi chậm nộp phạt</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5,418,557,302	5,728,116,869
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5,418,557,302	5,728,116,869
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1,192,082,606	1,432,029,218
Thuế TNDN phải trả đầu năm	45,344,922	(224,718,694)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	180,994,656	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1,136,698,467)	(1,161,965,602)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	281,723,717	45,344,922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91,544,530,191	121,409,045,184
Chi phí nhân công	24,744,588,913	25,461,307,975
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,746,579,684	4,244,304,347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,039,459,980	1,490,354,768
Chi phí khác bằng tiền	5,328,982,136	7,364,070,777
Cộng	126,404,140,904	159,969,083,051

**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,943,624,017	4,270,523,651
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3,943,624,017	4,270,523,651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1,890,000	1,890,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,087	2,260

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1,890,000	1,479,000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm	-	411,000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1,890,000	1,730,541

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản vay. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)*****Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)***

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,640,040,884	-	-	5,640,040,884
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	16,426,825,670	-	16,426,825,670
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	5,640,040,884	16,426,825,670	-	22,066,866,554
Ngày 31/12/2014				
Các khoản vay	-	14,741,661,031	-	14,741,661,031
Phải trả người bán và phải trả khác	-	6,505,533,884	-	6,505,533,884
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	-	21,247,194,915	-	21,247,194,915
Chênh lệch thanh khoản thuần	5,640,040,884	(4,820,369,245)	-	819,671,639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,741,609,166	-	-	5,741,609,166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	18,248,843,349	-	18,248,843,349
Tài sản tài chính khác	-	29,193,140	-	29,193,140
Cộng	5,741,609,166	18,278,036,489	-	24,019,645,655
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay	-	22,892,178,070	-	22,892,178,070
Phải trả người bán và phải trả khác	-	9,445,701,718	-	9,445,701,718
Chi phí phải trả	-	349,145,073	-	349,145,073
Cộng	-	32,687,024,861	-	32,687,024,861
Chênh lệch thanh khoản thuần	5,741,609,166	(14,408,988,372)	-	(8,667,379,206)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,640,040,884	5,741,609,166	5,640,040,884	5,741,609,166
Phải thu khách hàng	16,401,222,350	18,182,301,719	16,401,222,350	18,182,301,719
Các khoản phải thu khác	25,603,320	66,541,630	25,603,320	66,541,630
Tài sản tài chính khác	-	29,193,140	-	29,193,140
	22,066,866,554	24,019,645,655	22,066,866,554	24,019,645,655
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	14,741,661,031	22,892,178,070	14,741,661,031	22,892,178,070
Phải trả người bán	5,019,425,513	7,780,115,814	5,019,425,513	7,780,115,814
Chi phí phải trả	-	349,145,073	-	349,145,073
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,486,108,371	1,665,585,904	1,486,108,371	1,665,585,904
	21,247,194,915	32,687,024,861	21,247,194,915	32,687,024,861

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- *Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2014, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Cho vay vốn	18,253,759
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên HĐQT	Cho vay vốn	757,887
Ông Nguyễn Năng Đệ	Thành viên BKS	Cho vay vốn	567,302,365
Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên BKS	Cho vay vốn	7,077,040

Tiền lương và thù lao trả cho viên chức quản lý Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2014
Tiền lương và phụ cấp	965,867,754
Tiền thưởng	103,200,000
Các khoản khác	193,173,551
Cộng	1,262,241,305

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng		16,251,567,350	
1. Công ty cổ phần than Vàng Danh	Cty trong cùng tập đoàn	3,733,799,069	
2. Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu	Cty trong cùng tập đoàn	2,319,617,300	
3. Công ty Than Hồng Thái	Cty trong cùng tập đoàn	382,375,800	
4. CN Tập đoàn CN Than Khoáng sản VN- Công ty than Mạo Khê - TKV	Cty trong cùng tập đoàn	1,055,535,270	
5. Công ty xây dựng Hàm Lò II	Cty trong cùng tập đoàn	267,680,884	
6. Công ty cổ phần than Mông Dương	Cty trong cùng tập đoàn	92,425,985	
7. Công ty cổ phần Than Dương Huy	Cty trong cùng tập đoàn	2,441,225,063	
8. Công ty TNHH MTV môi trường -TKV	Cty trong cùng tập đoàn	9,526,000	
9. Công ty TNHH MTV Than Uông Bí	Cty trong cùng tập đoàn	3,750,574,512	
10. Công ty than Quang Hanh	Cty trong cùng tập đoàn	168,689,950	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
11. Công ty than Thống Nhất -TKV	Cty trong cùng tập đoàn	1,300,200,000	
12. Công ty kho vận đá bạc - Vinacomin	Cty trong cùng tập đoàn	729,917,517	
II. Phải trả người bán			2,059,282,500
1. Công ty cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	Cty trong cùng tập đoàn		949,245,000
2. Công ty cổ phần chế tạo máy	Cty trong cùng tập đoàn		1,110,037,500
III. Phải trả nội bộ			1,457,650,064
1. Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ		1,457,650,064
IV. Các khoản vay			760,150,785
1. Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc		282,236,578
2. Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên HĐQT		11,718,324
3. Ông Nguyễn Năng Đệ	Thành viên BKS		356,771,880
4. Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên BKS		109,424,003

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin khác

Báo cáo tài chính này được lập lại, thay thế Báo cáo tài chính lập ngày 06/03/2015 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin. Báo cáo tài chính lập lại do điều chỉnh quỹ lương viên chức quản lý theo Công văn số 1104/TKV - LĐTL ngày 17/03/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu theo báo cáo	Số liệu theo báo cáo	Chênh lệch (b-a)
	lập tại ngày 06/03/2014 (a)	lập tại ngày 20/03/2014 (b)	
I. Trên bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,098,189,276	1,066,509,276	(31,680,000)
Phải trả người lao động	6,758,813,621	6,902,813,621	144,000,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,254,442,926	3,175,818,926	(78,624,000)
Quỹ đầu tư phát triển	4,438,596,656	4,404,900,656	(33,696,000)
II. Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,022,843,343	12,166,843,343	144,000,000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,404,757,262	1,373,077,262	(31,680,000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,055,944,017	3,943,624,017	(112,320,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2015

PHẠM VĂN CHUNG
Người lập biểu

LÊ HỒNG QUANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG VỚI BẢN CHÍNH

Số:..... Ngày số:.....

* 05 -08- 2015 *

TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP



NGUYỄN MINH TÂM
Giám đốc



Lê Tuấn Vinh